

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020
đối với thành phố Hòa Bình sau khi sáp nhập**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 830/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 206/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình khoá XVI, kỳ họp thứ 12 về Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2020,

Căn cứ Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 02/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai, thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hòa Bình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 204/SKHĐT-THQH ngày 05 tháng 02 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 cho thành phố Hòa Bình (sau khi sáp nhập huyện Kỳ Sơn), như sau:

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ các chỉ tiêu được giao tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình giao chỉ tiêu kế hoạch cho các đơn vị trực thuộc và tổ chức thực hiện, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế các nội dung đã giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội cho huyện Kỳ Sơn (cũ) và thành phố Hòa Bình tại Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Các nội dung khác giữ nguyên và thực hiện theo Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- VP Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chánh, Phó VP/UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (VP).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



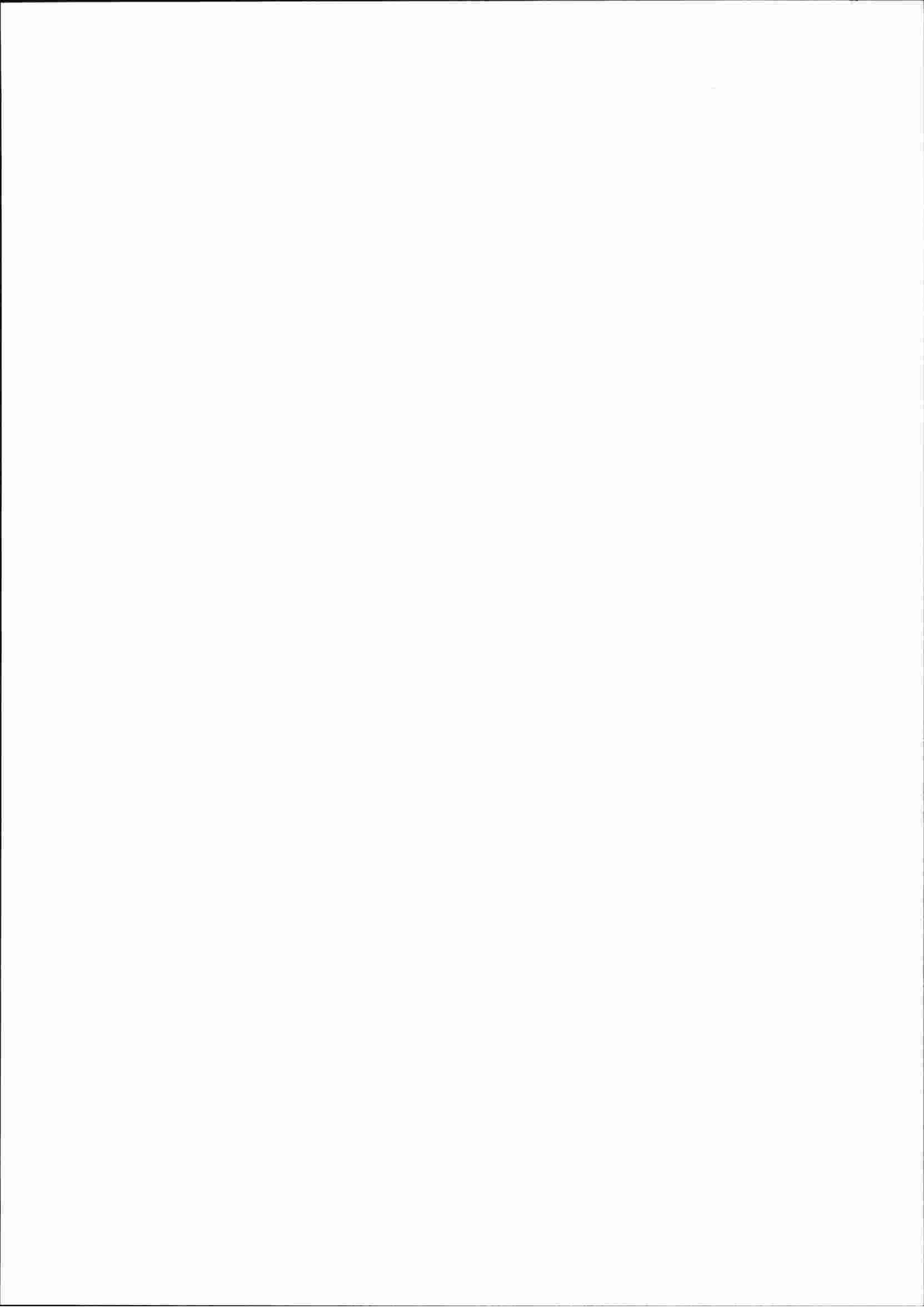
Bùi Văn Khánh

Biểu số 1

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP THUỶ SẢN THÀNH PHỐ HÒA BÌNH NĂM 2020

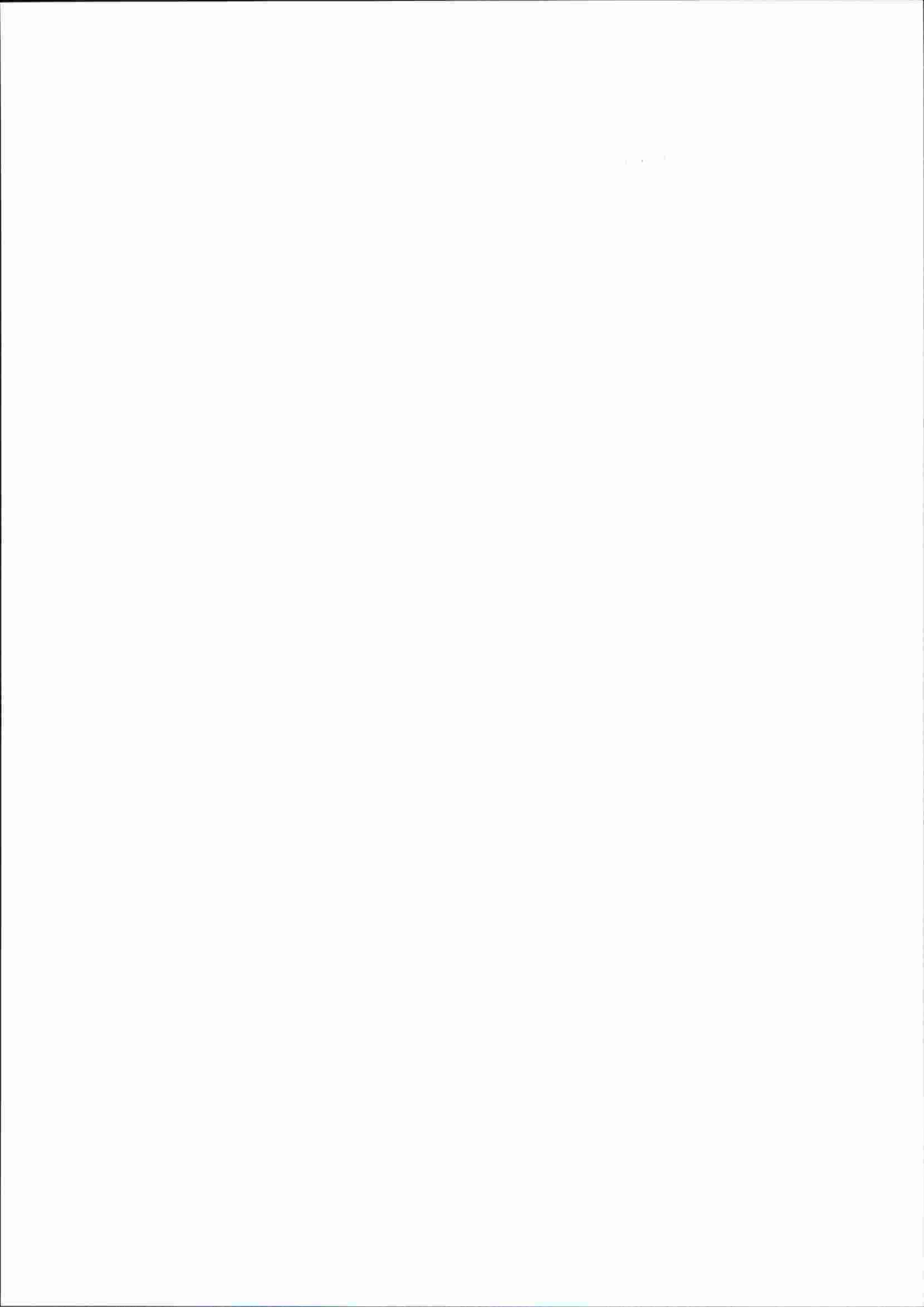
(Kèm theo Quyết định số 199 /QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TP Hoà Bình (sau sáp nhập)
A	TRỒNG TRỌT		
	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	7.469
	Diện tích cây lương thực có hạt	ha	4.150
	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	20.620
I	Cây lương thực có hạt		
1	Lúa nước cả năm:		
	- Diện tích	ha	3.000
	- Năng suất	Tạ/ha	53
	- Sản lượng	tấn	16.020
a	Lúa chiêm xuân:		
	- Diện tích	ha	1.500
	- Năng suất	Tạ/ha	56
	- Sản lượng	tấn	8.400
b	Lúa mùa		
	- Diện tích	ha	1.500
	- Năng suất	Tạ/ha	50,8
	- Sản lượng	tấn	7.620
2	Ngô		
	- Diện tích	ha	1.150
	- Năng suất	Tạ/ha	40,0
	- Sản lượng	tấn	4.600,0
II	Cây chất bột có củ		
1	Khoai lang		
	- Diện tích	ha	380
	- Năng suất	Tạ/ha	45
	- Sản lượng	tấn	1.710
2	Sắn		
	- Diện tích	ha	815
	- Năng suất	Tạ/ha	70
	- Sản lượng	tấn	5.705
3	Khoai sọ		
	- Diện tích	ha	10
	- Năng suất	Tạ/ha	95
	- Sản lượng	tấn	95,0
4	Dong riêng		
	- Diện tích	ha	300
	- Năng suất	Tạ/ha	95
	- Sản lượng	tấn	2.850
III	Cây thực phẩm		
	Rau, đậu các loại		
	- Diện tích	ha	1.020
	- Năng suất	Tạ/ha	31
	- Sản lượng	tấn	3.200
IV	Cây công nghiệp		
	Một số cây chủ yếu		
1	Lạc		
	- Diện tích	ha	38



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TP Hoà Bình (sau sáp nhập)
	- Năng suất	Tạ/ha	13,1
	- Sản lượng	tấn	49,8
2	Đậu tương		
	- Diện tích	ha	30
	- Năng suất	Tạ/ha	16
	- Sản lượng	tấn	48
3	Mía		
	- Diện tích	ha	520
	- Năng suất	Tạ/ha	273
	- Sản lượng	tấn	14.200
V	Cây ăn quả có múi	Ha	
	- Diện tích trồng mới	ha	
	- Diện tích thiết kế	ha	3,4
	- Giai đoạn kinh doanh	ha	328,7
VI	Cây gia vị được liệu hàng năm		
	- Diện tích	ha	100,0
B	CHĂN NUÔI		
	+ Đàn trâu	1000 con	6,2
	+ Đàn bò	1000 con	5,1
	+ Đàn dê	1000 con	2,0
	+ Đàn lợn	1000 con	34,0
	+ Đàn gia cầm	1000 con	311,0
C	THỦY SẢN		
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	264,5
2	Số lồng cá	Lồng	555
3	Sản lượng		915
	<i>Sản lượng nuôi trồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>565</i>
	<i>Sản lượng khai thác</i>	<i>Tấn</i>	<i>350</i>
D	TRỒNG RỪNG, BẢO VỆ RỪNG		
1	Trồng rừng	Ha	620
	Trong đó:		
	+ Trồng rừng sản xuất	Ha	620

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH



Biểu số 2

CHỈ TIÊU CÔNG NGHIỆP TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HÒA BÌNH NĂM 2020(Kèm theo Quyết định số **199** /QĐ-UBND ngày **06/02/2020** của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TP. Hòa Bình (sau sáp nhập)
I	Giá trị SXCN	Tỷ đồng	20.871
II	SẢN PHẨM CHỦ YẾU		
1	Gạch	Triệu viên	165
2	Đá các loại	1.000 m ³	420
3	Bia và đồ uống các loại	1.000 lít	5.288
4	Rượu	1.000 lít	50
5	Sản phẩm may	1.000 sp	40.050
6	Chè các loại	Tấn	330
7	Tinh bột	Tấn	1.700
8	Sơ chế nông sản	1.000 tấn	8.243
9	Chế biến Gỗ	1.000 m ³	35.090
10	Chối chít	Triệu sp	43
11	Nước máy	1.000 m ³	135.632
12	Sửa chữa, sản xuất cơ khí nhỏ	1.000 sp	300
13	Đồ mộc	1.000 sp	228
14	Sản xuất điện	Triệu kwh	9.944

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 3

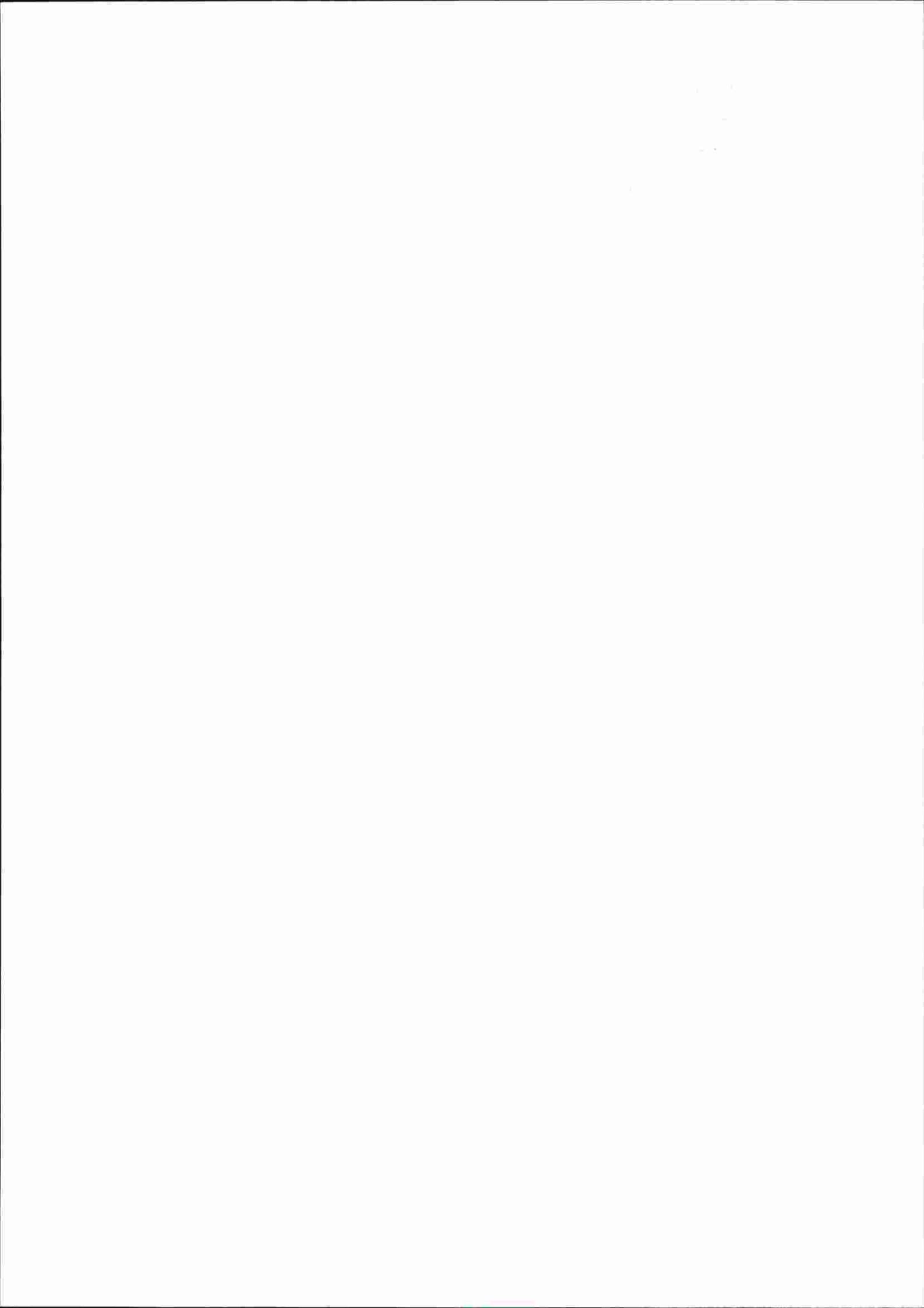
CHỈ TIÊU XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO THÀNH PHỐ HÒA BÌNH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 199 /QĐ-UBND ngày 06 /02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TP. Hòa Bình (sau sáp nhập)
	* Tổng số hộ dân	Hộ	35.267
1	Xoá đói giảm nghèo		
	- Tổng số hộ nghèo	Hộ	517
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,47
2	Lao động, việc làm		
	- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	86.000
	<i>Trong đó có việc làm chiếm</i>	%	93,00
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong nước	người	3.000
	- Số lao động được giải quyết việc làm mới từ quỹ cho vay giải quyết việc làm (TW 3.500)	người	340
	+ Tỷ lệ LĐ nữ được giải quyết việc làm	%	
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%	61,36
	<i>Trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt</i>	%	30,76
3	Bảo vệ môi trường bền vững		
	- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	33,33

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

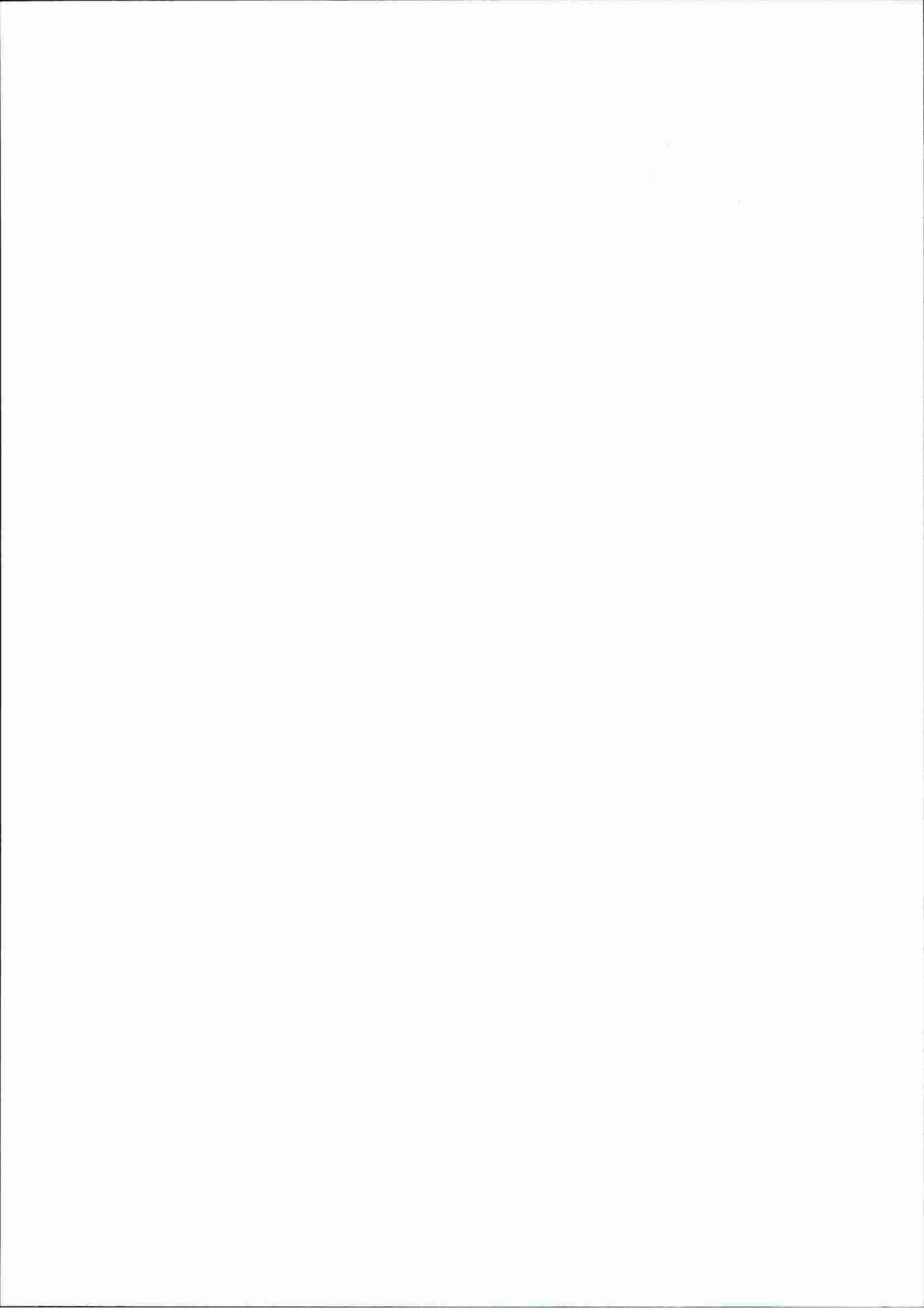


Biểu số 4

CHỈ TIÊU GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HÒA BÌNH NĂM 2020(Kèm theo Quyết định số **199** /QĐ-UBND ngày **06**/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TP. Hòa Bình (sau sáp nhập)
1	Tổng số học sinh phổ thông đầu năm học	học sinh	26.907
	Trong đó:		
	+ Tiểu học	"	12.587
	+ Trung học cơ sở	"	8.364
	+ Trung học phổ thông	"	5.956
	- Tổng số học sinh mẫu giáo, nhà trẻ	học sinh	8.518
	Trong đó: + Mẫu giáo	"	6.806
	+ Nhà trẻ	"	1.712
2	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học	%	
	+ Mẫu giáo	"	94,0
	+ Tiểu học	"	100
	+ Trung học cơ sở	"	99,0
	+ Trung học phổ thông	"	87,0
3	Số xã đạt phổ cập giáo dục	xã	25
	Tỷ lệ xã đạt phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	%	100
	Tỷ lệ xã đạt phổ cập Tiểu học đúng độ tuổi	%	100
	Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS	%	100
4	Số huyện đạt phổ cập THCS	huyện	1
	Tỷ lệ huyện đạt phổ cập THCS	%	100
5	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã ĐBKK và người nghèo		
	- Tổng số xã ĐBKK	xã	1
	Trong đó:		
	+ Số xã có nhà trẻ mẫu giáo	xã	1
	+ Số xã có trường tiểu học	xã	0
	+ Số xã có trường PTCS (TH+THCS)	xã	1


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH



Biểu số 5

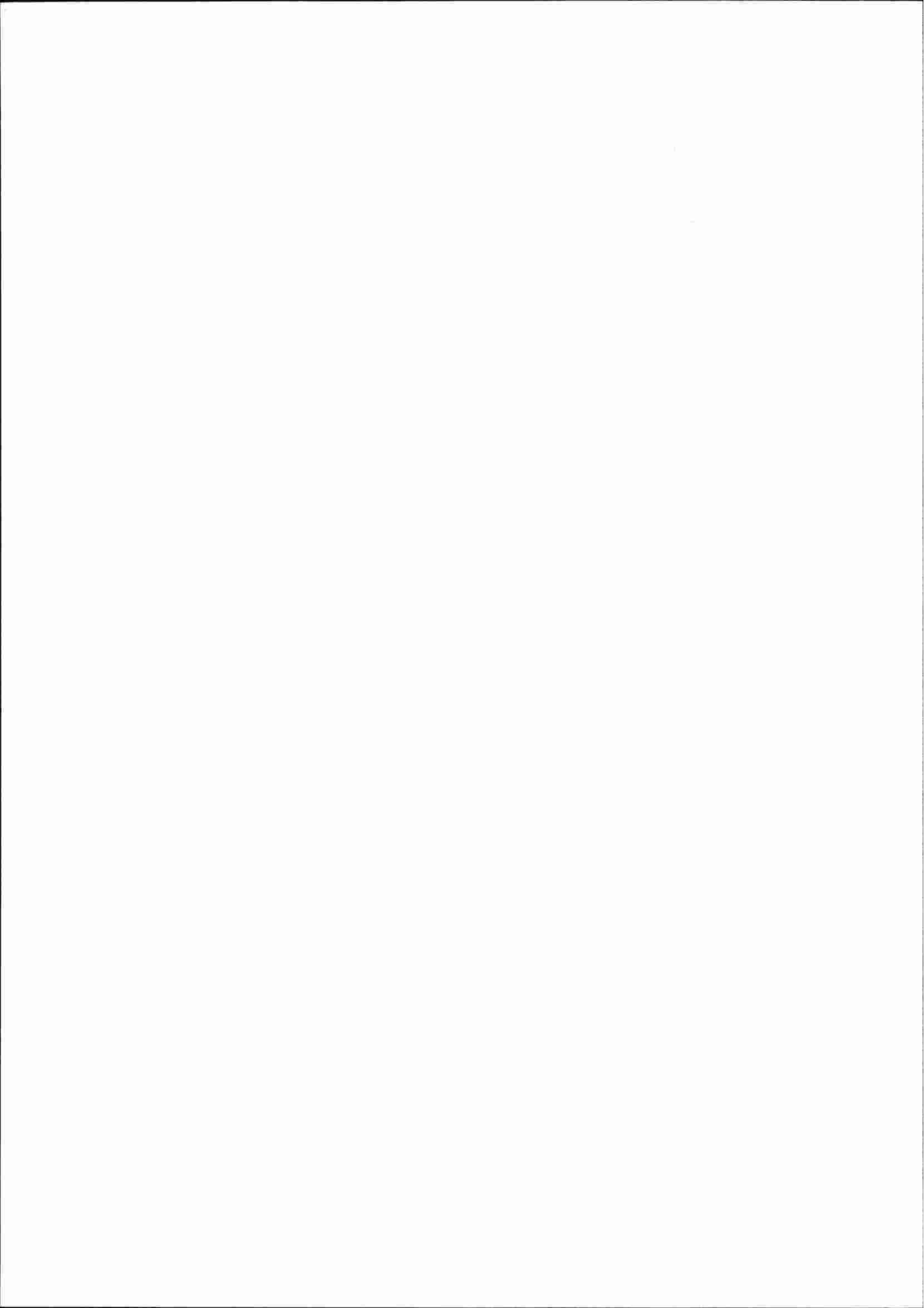
CHỈ TIÊU Y TẾ THÀNH PHỐ HÒA BÌNH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 199 /QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TP. Hòa Bình (sau sáp nhập)
1	Dân số	Người	137.075
2	Giường bệnh tỉnh huyện	Giường	200
3	Giường bệnh/ vạn dân	Giường	14,5
4	Tổng số bác sỹ	Người	73
5	Bác sỹ/vạn dân	Người	5,30
6	Tổng số xã	xã	19
7	Số bác sỹ tuyến xã	Người	24
8	Số xã có bác sỹ làm việc	Người	19
9	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	100,00
10	Tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh < 1 tuổi	‰	<13
11	Tỷ suất tử vong trẻ < 5 tuổi	‰	<16
12	Tỷ lệ TE < 5 tuổi SDD cân nặng	%	15,0
13	Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống		<42
14	Số lượt người khám bệnh, chữa bệnh	Người	112.700
15	Tổng lượt người điều trị	Người	45.080
	Tr/ đó: Điều trị nội trú tại BV	Người	31.600
16	Xã, phường đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế tăng thêm trong năm 2020	xã	0
17	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	95
18	Tỷ lệ TE < 1 tuổi tiêm chủng đủ 6 loại vắc xin	%	>95
19	Mức tỷ lệ giảm sinh	‰	0,15
20	Số người sử dụng các biện pháp tránh thai	Người	8.530

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH





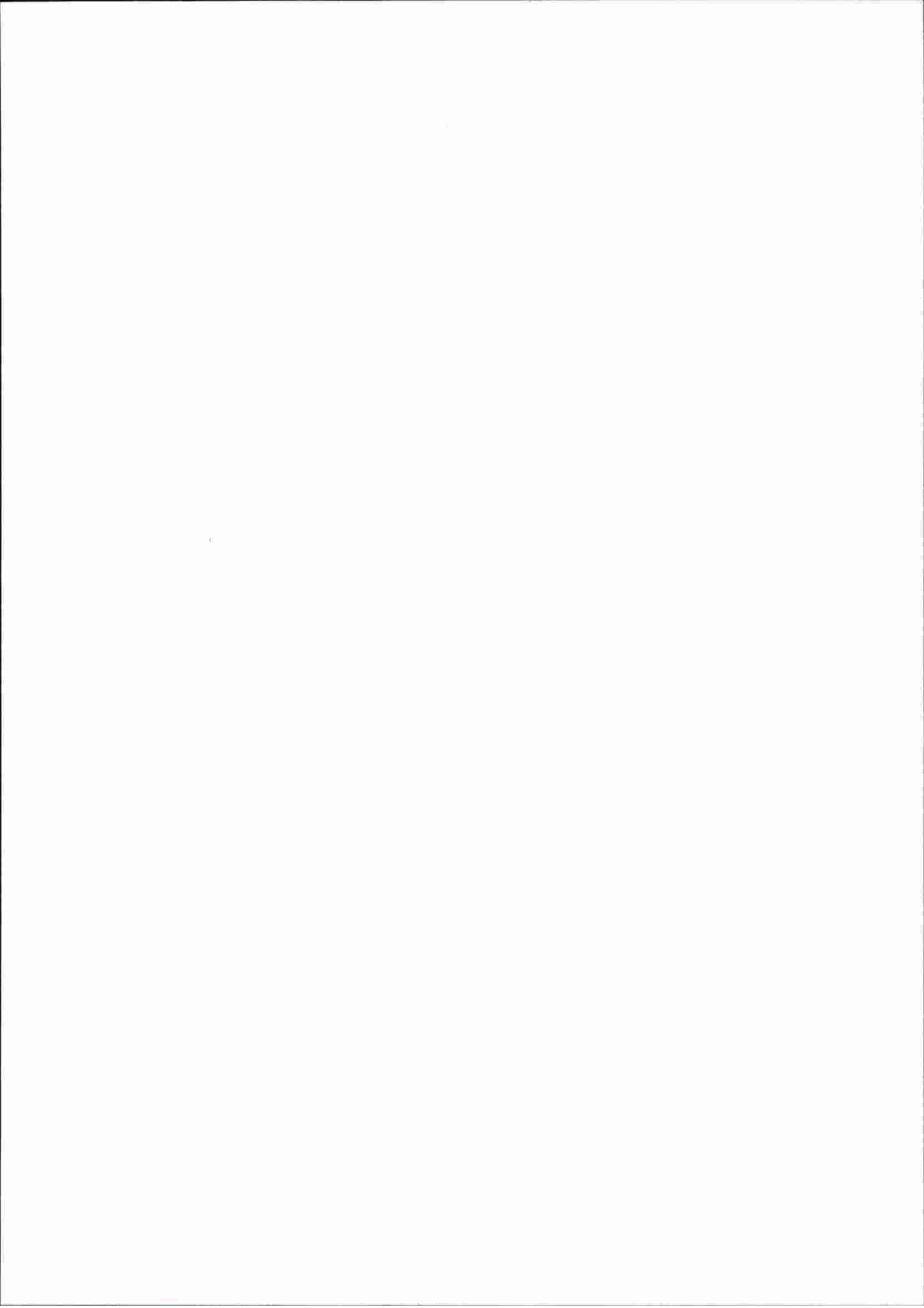
Biểu số 6

CHỈ TIÊU THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HÒA BÌNH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số **199** /QĐ-UBND ngày **06**/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TP. Hòa Bình (sau sáp nhập)
1	Số người tập thể dục thường xuyên	Người	45.750
	<i>Tỷ lệ người tập thể dục thường xuyên</i>	%	33,7
2	Số hộ gia đình thể thao	Hộ	9.956
	<i>Tỷ lệ gia đình thể thao</i>	%	26,6

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH



Biểu số 7

CHỈ TIÊU PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH THÀNH PHỐ HÒA BÌNH NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số **199** /QĐ-UBND ngày **06** /02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TP. Hòa Bình (sau sáp nhập)
	- Tỷ lệ hộ xem được truyền hình	%	97,8
	- Tỷ lệ hộ gia đình nghe được đài Tiếng nói Việt Nam	%	100,0
*	Các xã ĐBKK và người nghèo, xem được chương trình Đài THVN, nghe được chương trình Đài TNVN		
	- Tỷ lệ hộ xem được truyền hình	%	90,1
	- Tỷ lệ hộ gia đình nghe được Đài TNVN	%	94,2

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

